

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cao su Đắk Lắk

Ngày 15/01/2024	6,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.7%	-4.3%	-5.6%

DT thuần
Q4/23

344
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 118 | 52.1%
YoY: ▲ 4.00 | 1.1%

LN thuần
Q4/23

61.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 75.5 | 547%
YoY: ▲ 48.0 | 350%

LN sau thuế
Q4/23

40.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 31.7 | 348%
YoY: ▲ 27.9 | 216%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

10.2%

YoY: +/- ▼ 1.2%

ROE
2023

1.6%

YoY: +/- ▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,044
Số lượng CPLH (CP)	155,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,930
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.02
EPS	180
P/E	39.5

DT thuần
2023

968
tỷ VNĐ

YoY: ▼228 | -19.0%

LN thuần
2023

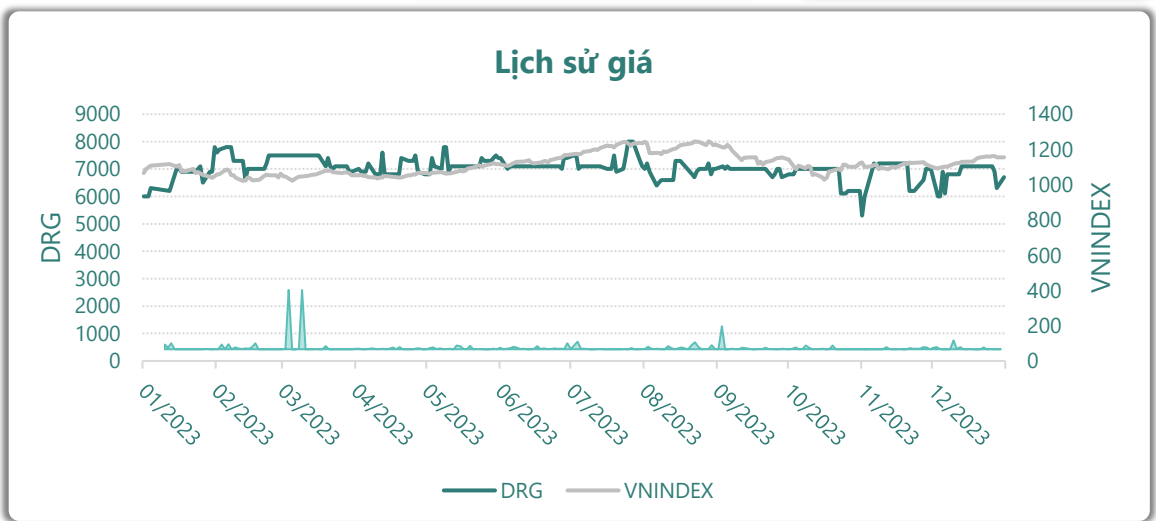
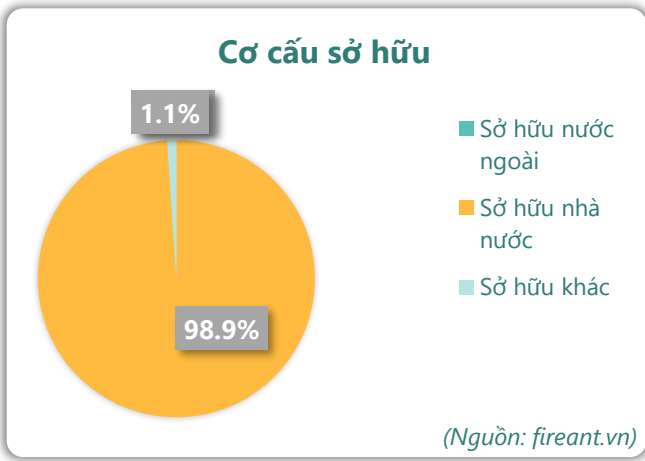
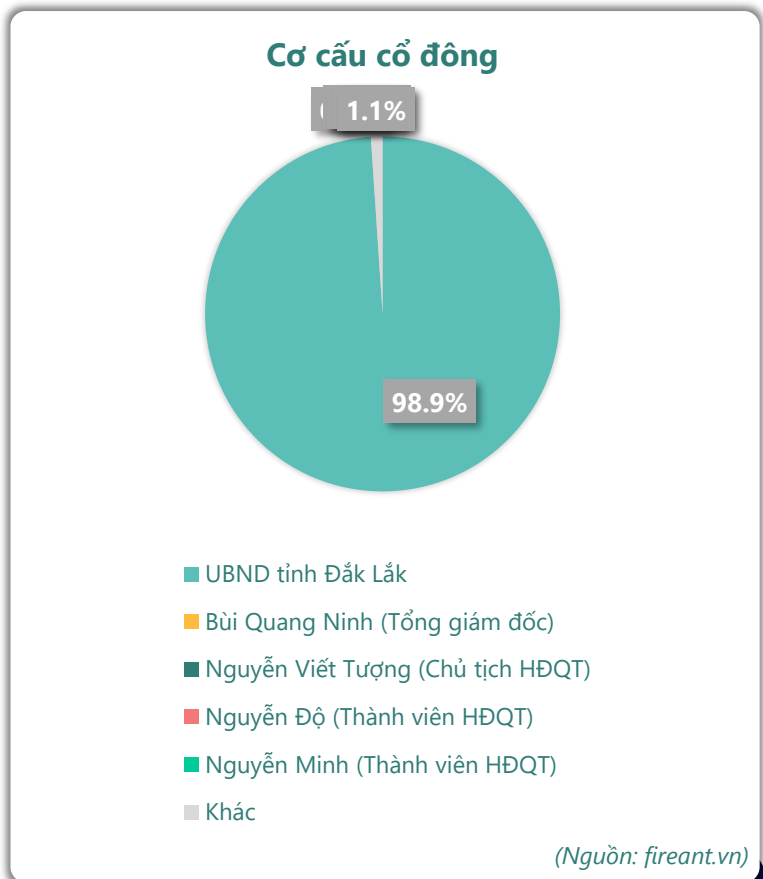
54.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼39.5 | -41.9%

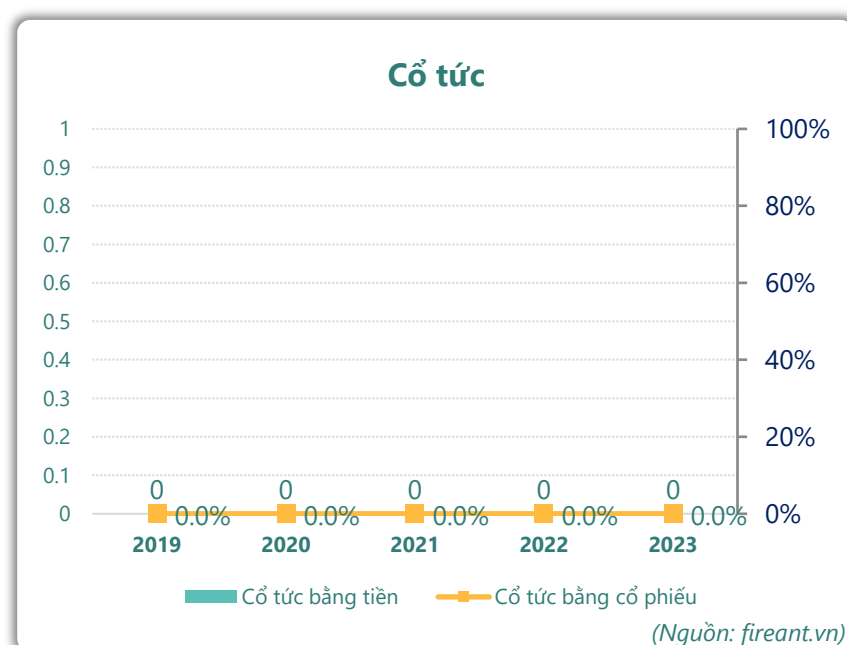
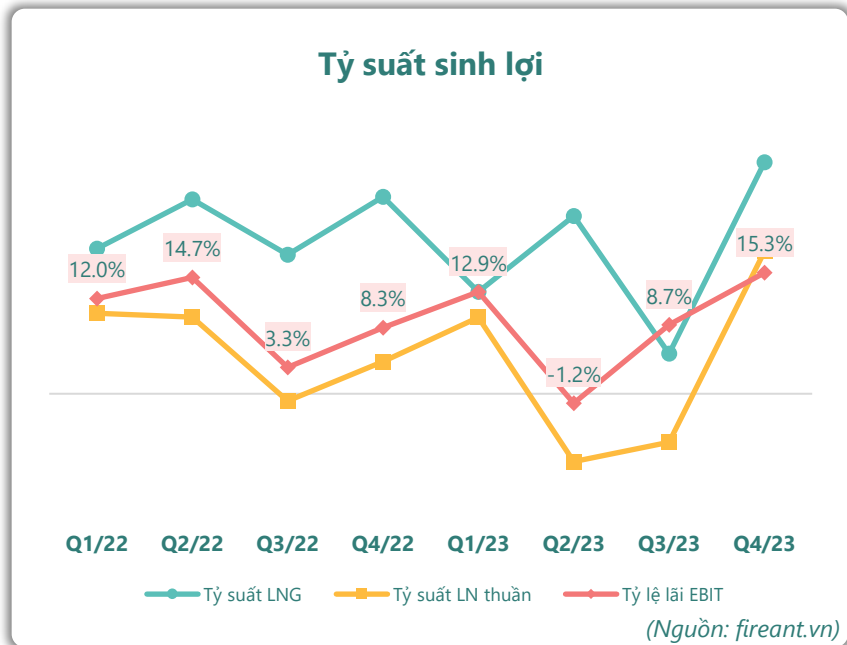
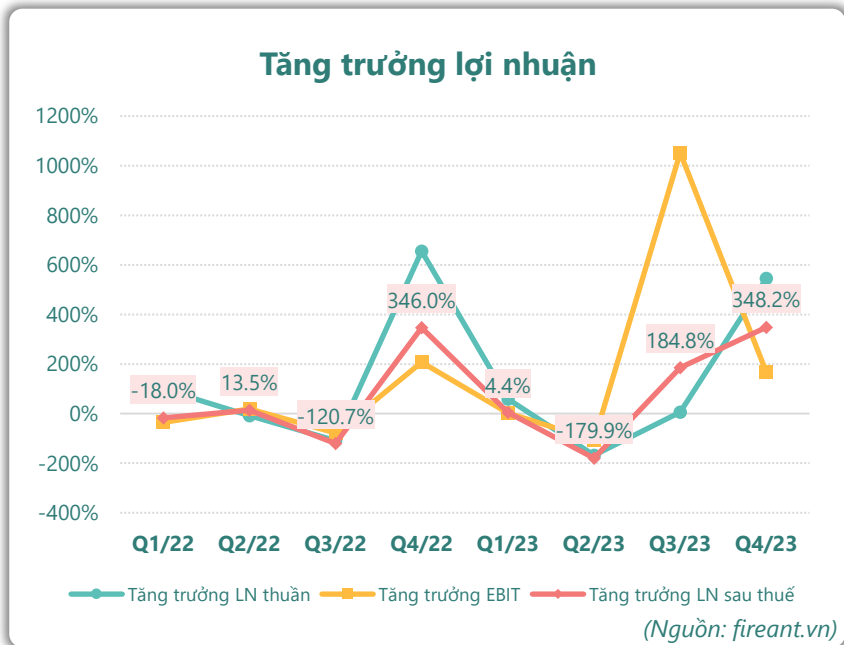
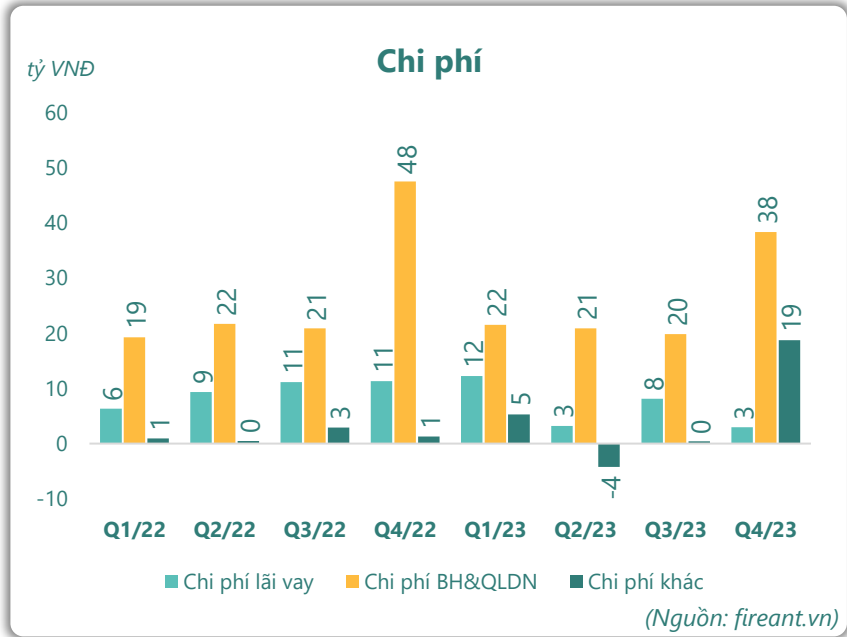
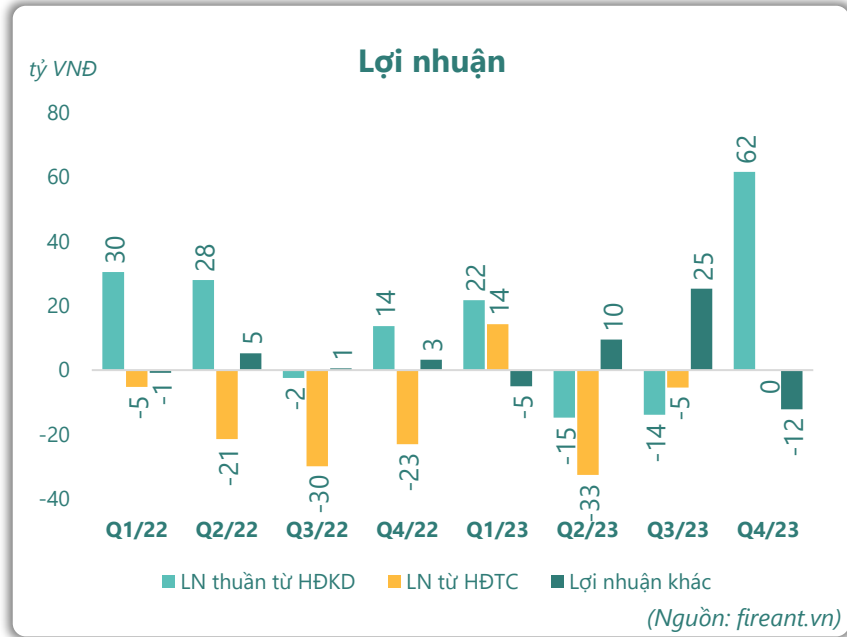
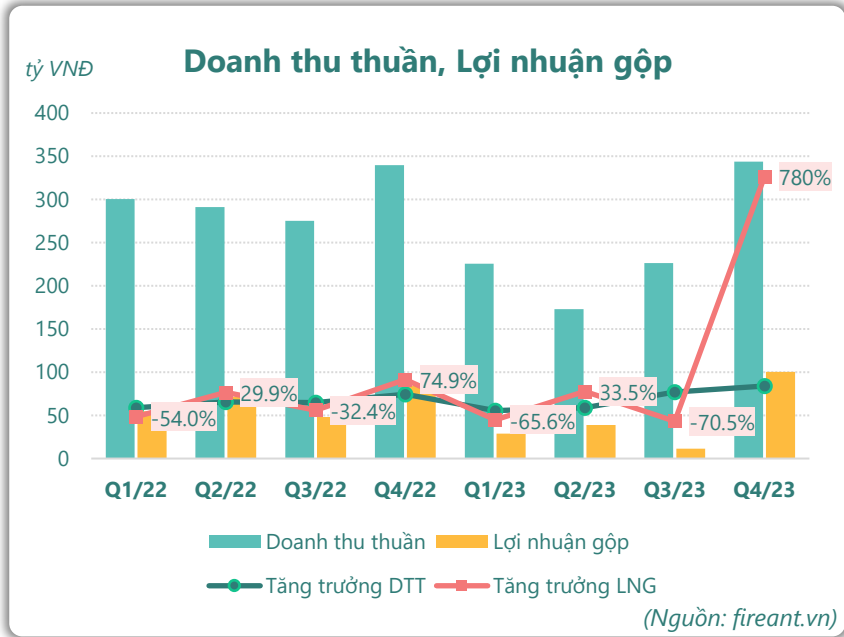
LN sau thuế
2023

52.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼23.5 | -31.0%



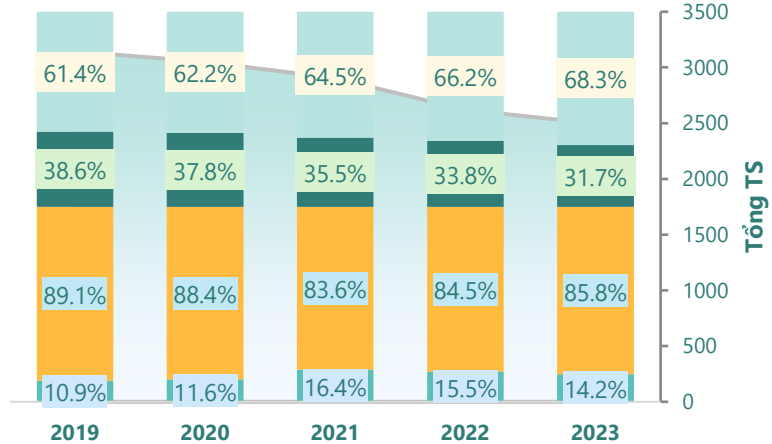
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

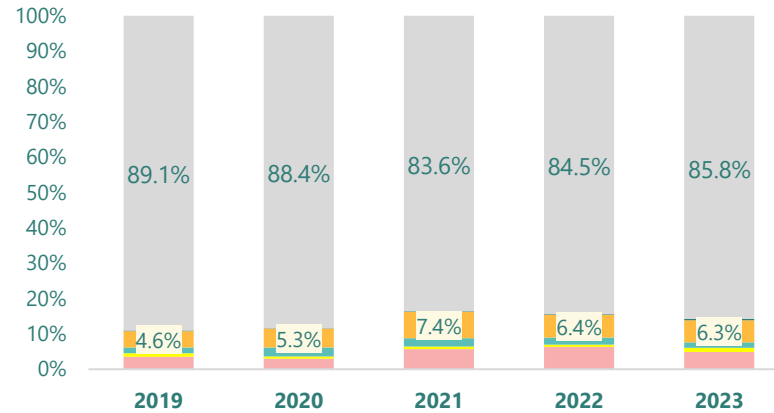
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

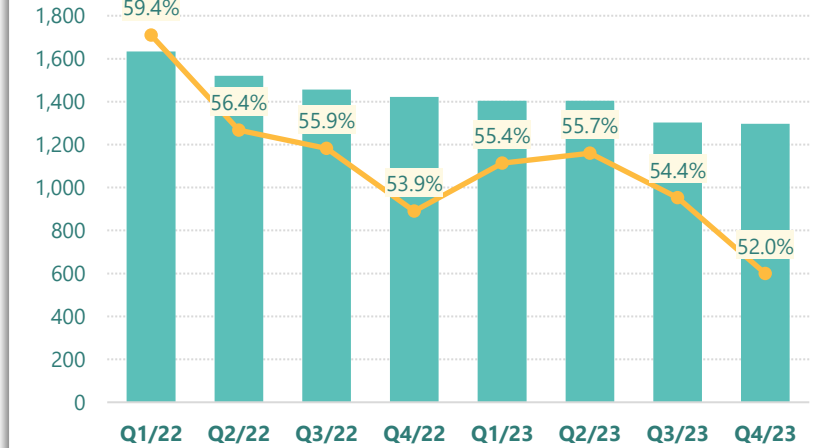


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

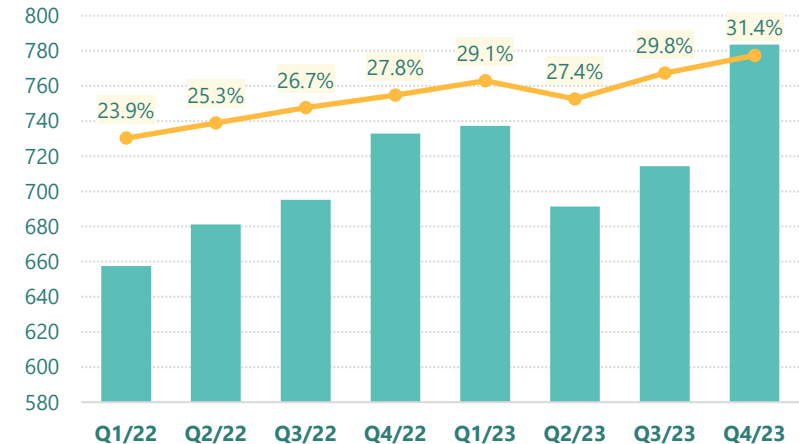


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

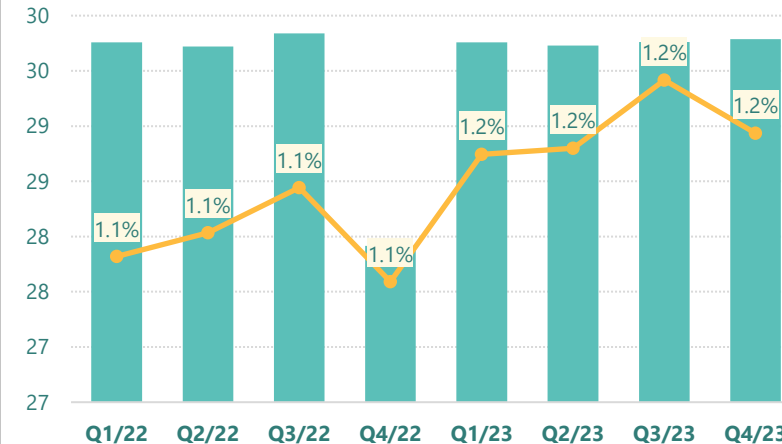


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

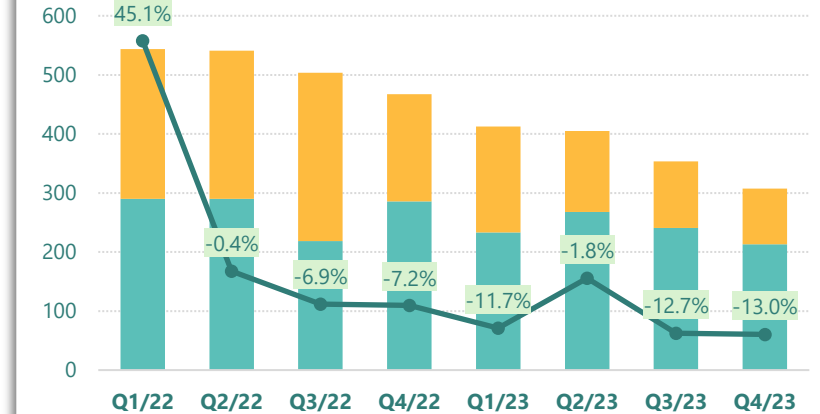


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

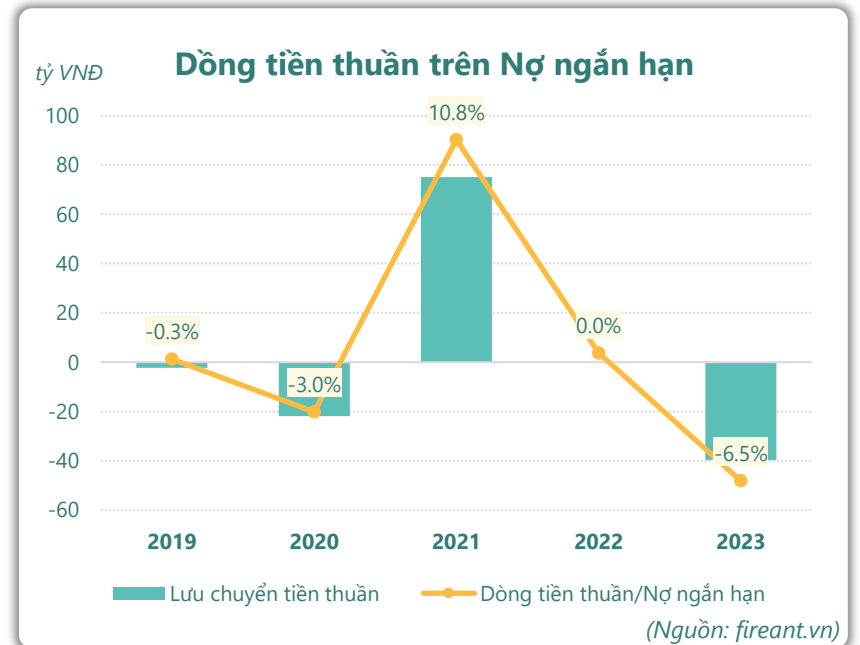
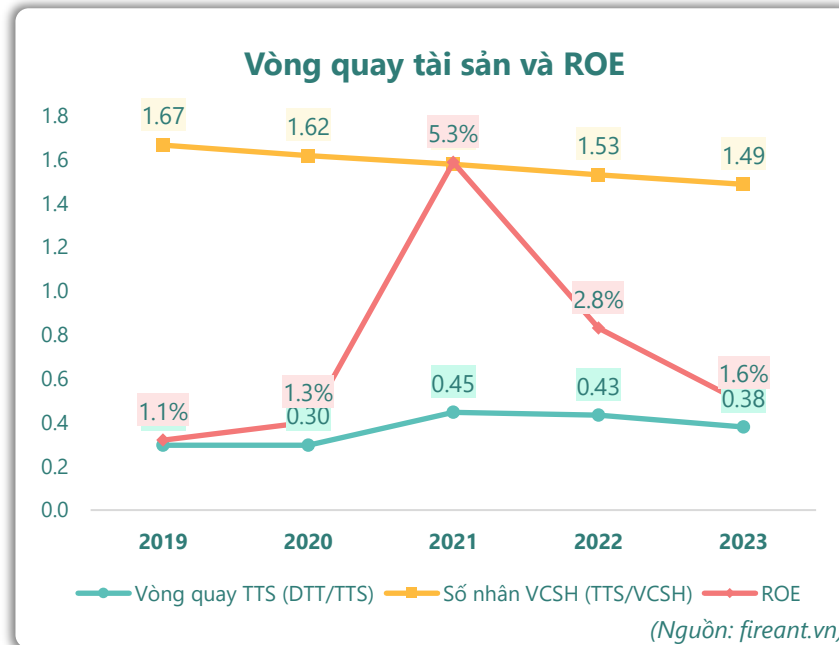
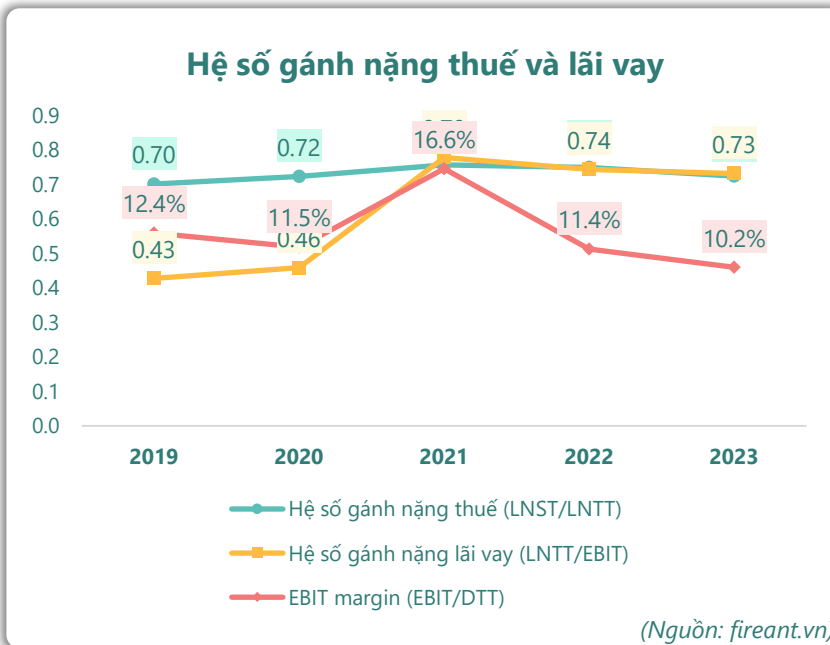
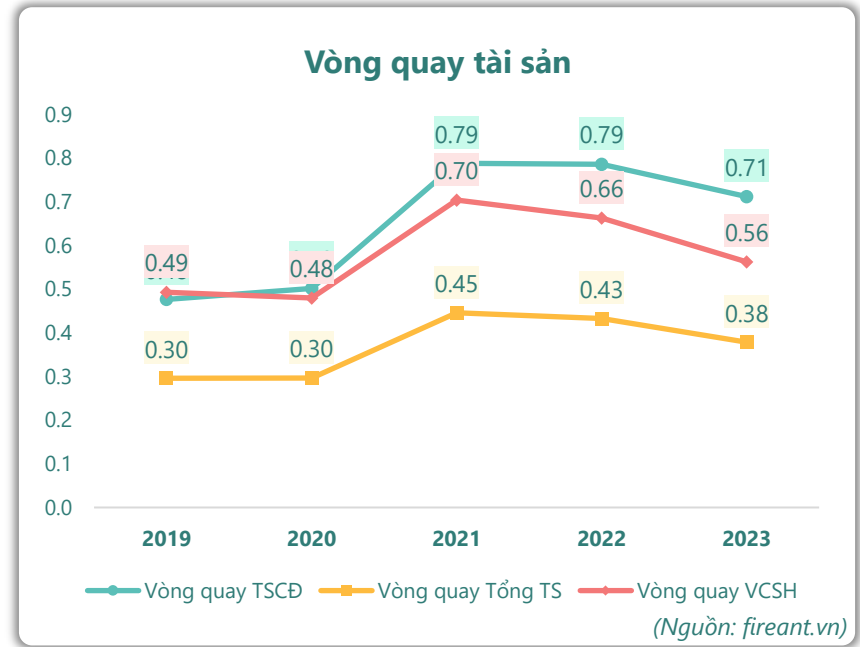
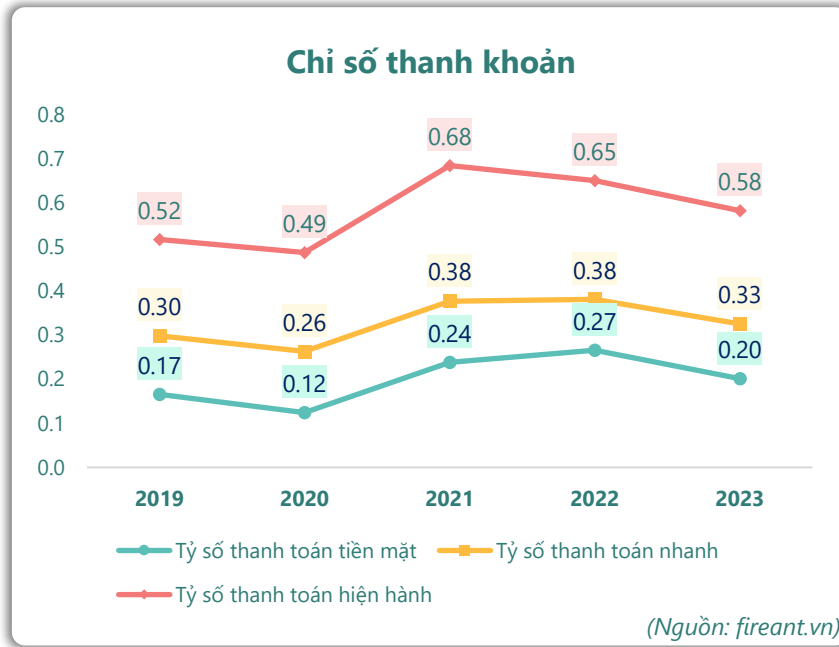
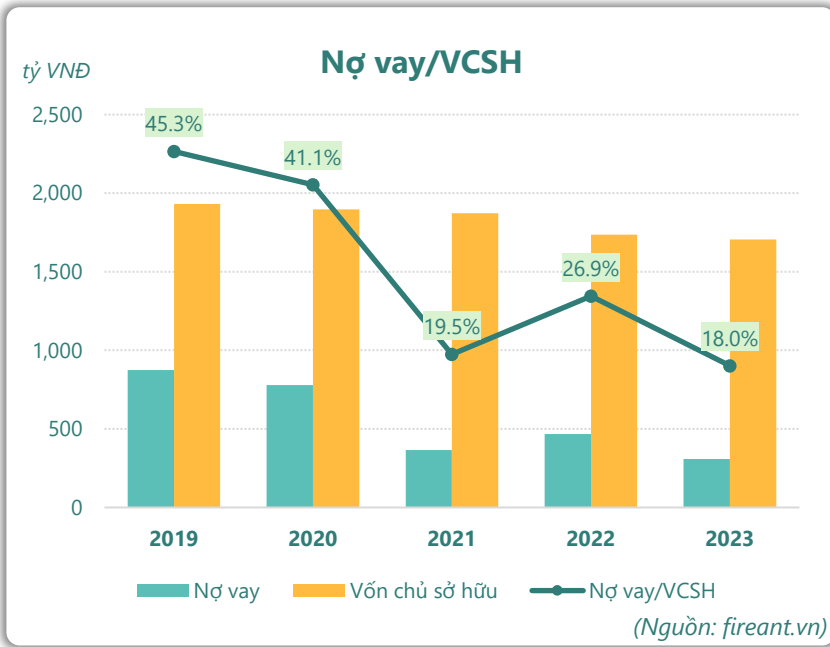
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	344	340	1.1%	968	1,196	-19.0%
Giá vốn hàng bán	243	255	-4.5%	789	929	-15.1%
Lợi nhuận gộp	100	84.4	18.9%	179	267	-32.7%
Doanh thu HĐTC	5.14	10.7	-52.0%	18.0	37.9	-52.6%
Chi phí TC	5.39	33.8	-84.1%	42.0	97.0	-56.8%
Chi phí lãi vay	2.94	11.3	-73.9%	26.5	34.9	-24.0%
LN trong công ty LKLD	0.02	0.03	-16.9%	0.09	0.15	-43.0%
Chi phí bán hàng	15.5	17.3	-10.5%	49.1	53.7	-8.6%
Chi phí QLDN	22.9	30.2	-24.1%	51.7	59.6	-13.3%
LN thuần từ HĐKD	61.7	13.7	350%	54.8	94.3	-41.9%
Lợi nhuận khác	-12.2	3.24	-477%	17.7	7.19	146%
LN trước thuế	49.5	17.0	191%	72.5	102	-28.6%
Lợi nhuận sau thuế	40.8	12.9	216%	52.6	76.1	-31.0%
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	4.47	570%	28.0	49.9	-43.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	49.0	24.8	-15.8	62.1	171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.17	16.6	-29.4	-7.01	81.7	-59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-138	-20.6	-55.8	-2.65	-130	-79.6
Tiền đầu kỳ	155	130	166	106	80.8	90.9
Lưu chuyển tiền thuần	-21.4	45.0	-60.5	-25.5	13.6	32.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.45	-3.79	0.31	0.12	-3.53	-1.43
Tiền cuối kỳ	130	171	106	80.8	90.9	122

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,495	2,620	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	354	407	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	122	166	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	16.0	81.5%
Phải thu ngắn hạn	38.2	51.9	-26.4%
Hàng tồn kho	156	169	-7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.50	4.34	95.8%
Tài sản dài hạn	2,142	2,213	-3.2%
Phải thu dài hạn	6.07	6.28	-3.3%
Tài sản cố định	1,298	1,421	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	784	727	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.8	29.9	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	24.7	29.1	-15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	790	885	-10.7%
Nợ ngắn hạn	608	626	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	286	-25.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.2	27.3	39.9%
Nợ dài hạn	182	259	-29.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	94.6	181	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,705	1,735	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,705	1,735	-1.7%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)